



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toàn, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 03251/2026/PKQ (26/05.05-1694-NT-2)

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô E1, KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, TP Hà Nội		
3	Ngày lấy mẫu:	06/08/2026		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Kiều Cao Tiến		Phạm Hoàng Thái		
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Hoàng Thị Thanh Nga		Lê Anh Thư.	Trần Phương Thảo	Tạ Thị Trang Nhâm
Nguyễn Hoàng Hiệp.		Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ
Nguyễn Thị Nhung				

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	26.1694/159/NT /3063	TLIP I
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	33,1	40
2	Độ màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	33,0	100
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,55	6 ÷ 9
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	240
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	15,2	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	13	200
7	Asen (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0009	0,0405
8	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì (Pb)	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,081
10	Cadmi (Cd)	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	0,0063	0,162
13	Đồng (Cu)	SMEWW 3120B:2023	mg/L	0,010	1,62
14	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,031	2,43
15	Niken (Ni)	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	0,162
16	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,067	0,405

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	26.1694/159/NT/3063	TLIP I
					Giới hạn tối đa cho phép
17	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,219	0,81
18	Xianua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&C:2023	mg/L	0,09	4,05
23	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,17 ^(a)	10,42
24	Tổng Nito (T-N)	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 ^(a)	40
25	Tổng Phốt pho (T-P)	TCVN 6202:2008	mg/L	2,75	5
26	Clorua (Cl ⁻) (không áp dụng khi xả thải vào nguồn nước mặn, nước lợ)	TCVN 6194:1996	mg/L	89,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCBs	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	2.800	10 ⁹
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	0,05	1

Ghi chú:

- TLIP I: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long I;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a) giới hạn định lượng của phương pháp;
- 26.1694/159/NT/3063: Nước thải sau hệ thống xử lý vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long I;
- X(m) = 2 336263 ; Y(m) = 580022 (theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 105° , mũi chiều 3°).

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ